TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA H'LEO** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-11-2019
V/v Ly hôn, phân chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Ánh Sửu.

Ông Hoàng Tuyển.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Hòa – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Hồ Quang Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019 tại Phòng xử án - Toà án nhân dân huyện Ea H'Leo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2018/TLST - HNGĐ, ngày 08 tháng 01 năm 2018, về việc "Ly hôn, phân chia tài sản chung và nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Khúc Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Khúc Thị N1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 448/6A, đường L, phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T; vắng mặt.

Chức vụ: Quản lý điều hành công ty.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Khúc Thị T, sinh năm 1966; vắng mặt.

- Bà Bùi Thị L, sinh năm 1962; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Bà Khúc Thị M, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974 và bà Cao Chí D, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc nguyên đơn bà Khúc Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Khúc Thị N kết hôn với ông Nguyễn Văn P vào năm 1989, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên, trước khi kết hôn hai người có tìm hiểu một thời gian. Sau khi kết hôn hai người sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông P hay đánh bài, mặc dù bà N đã khuyên giải nhiều lần nhưng ông P vẫn không thay đổi. Vì vậy, bà N yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà N và ông P có 02 con chung là Nguyễn Văn C, sinh năm 1990; Nguyễn Thị C, sinh năm 1992. Hiện nay, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà N, ông P có tạo lập 01 thửa đất chiều rộng 8m, chiều dài 38m, tọa lạc tại thôn 5, xã E, trên đất có 01 ngôi nhà gỗ diện tích 35m^2. Bà N yêu cầu phân chia tài sản này.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N có bổ sung yêu cầu phân chia khoảng 4.000 cây keo, bạch đàn... trồng trên đất rừng nhận khoán của Lâm trường Thuần Mẫn, 8.000m^2 đất trồng cây cà phê tọa lạc tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; 01 dàn máy lọng, 01 máy cưa, 01 máy hào, 01 máy nỏng đứng to, 01 xe máy, 01 bộ bàn ghế, 01 máy cắt, 01 giếng nước.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống bà N, ông P có vay ngân hàng chính sách xã hội huyện Ea H'Leo số tiền 68.000.000 đồng, vay về để cho hai con ăn học; vay của bà Khúc Thị M 10.000.000 đồng để làm công trình phụ.

Sau đó, Bà N yêu cầu bổ sung về việc ông P vay của bà Ngà 3,5 chỉ vàng 999,9%, số vàng này ông P vay để làm cửa mang về quê cho em rể ông P; 10.000.000 đồng tiền nước sạch vay Hội phụ nữ tỉnh. Nay bà Khúc Thị N đã rút yêu cầu phân chia các tài sản chung và nợ chung này và 68.000.000 đồng vay ngân hàng chính sách xã hội huyện Ea H'Leo như yêu cầu ban đầu, bà N chỉ yêu cầu ông P trả cho bà Khúc Thị N 11.000.000 đồng, trả số tiền vay bà Bùi Thị L 20.000.000 đồng, số cà phê nợ bà Khúc Thị T là 382 kg cà phê nhân đủ độ, ông P phải trả cho bà N 3,5 chỉ vàng 999,9%.

Tại bản tự khai và quá trình làm việc bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn P và bà Khúc Thị N kết hôn vào năm 1989, có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên, trước khi kết hôn hai người có tìm hiểu một thời gian. Sau khi kết hôn hai người sống hạnh phúc đến năm 2018, trong cuộc sống gia đình cũng có lúc cãi nhau nhưng rồi cũng bỏ qua. Hiện nay, bà Ngà yêu cầu được ly hôn với ông P, ông P không đồng ý vì các con đã trưởng thành không muốn làm ảnh hưởng đến các con, các cháu.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông P với bà N có 02 người con chung là Nguyễn Văn C, sinh năm 1990; Nguyễn Thị C, sinh năm 1992. Nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông P và bà N có tạo lập được một số tài sản như bà N đã trình bày. Hiện nay, bà N rút những yêu cầu phân chia các tài sản trên Ông không có ý kiến gì. Ông yêu cầu phân chia 01 lô đất có chiều rộng 5m, chiều dài 38m, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 chiều rộng 5m, chiều dài 20m tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Về nợ chung: Ông P thừa nhận bà Ngà có vay 20.000.000 đồng của bà L, sau đó về đưa cho Ông sử dụng vào việc riêng, bà L yêu cầu bà N trả số tiền này thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, nếu Tòa án buộc bà N phải trả cho bà L thì ông P sẽ có trách nhiệm trả lại cho bà N. Ông P đồng ý trả cho bà N 3,5 chỉ vàng 999,9%; trả 11.000.000 đồng cho bà Khúc Thị N1, nếu bà N1 yêu cầu ông P và bà N cùng chịu trách nhiệm trả thì sau khi bà N trả phần của bà N, ông P sẽ trả lại 5.500.000 đồng cho bà N, trả cho bà T 382 kg cà phê nhân xô đủ độ. Ngoài ra, còn một số tài sản khác, các khoản nợ khác ông P và bà N tự giải quyết nên không có yêu cầu gì.

Tại bản tự khai và quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L trình bày:

Bà Liên và bà Khúc Thị N có quen biết với nhau. Khoảng đầu tháng 3 năm 2016 (âm lịch) ông P, bà N có đến nhà hỏi vay 10.000.000 đồng nhưng bà L nói *"Nếu ông P vay tôi không cho vay"*. Khi đó bà N có nói *"Thôi em đứng ra em vay ký sổ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước chị"* thì Bà đồng ý nhưng khi đó chưa có tiền nên bà N đi về và hẹn khi nào có sẽ báo bà N. Đến ngày 15/3/2016 (âm lịch) bà N và ông P đi cùng nhau đến nhà bà L nhưng ông P ở ngoài, còn bà N vào buồng của bà L nhận tiền, bà N hỏi vay thêm 10.000.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng. Bà L có nói với bà N *"Nếu liên quan đến ông P thì đừng có vay nữa"* thì bà N vẫn khẳng định "*Em vay em sử dụng việc riêng của em không liên quan đến ông P"* nên Bà đưa cho bà N 20.000.000 đồng và bà N có ký vào sổ. Hiện nay, bà L yêu cầu bà N trả 20.000.000 đồng, tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khúc Thị T trình bày:

Bà Khúc Thị T và vợ chồng bà N, ông P không có quan hệ gì với nhau. Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống thì Bà có cho vợ chồng bà N, P cắt (cắt cà phê là hình thức nhận tiền trước với giá cà phê tại thời điểm cắt và trả cà phê sau) cà phê cụ thể: Lần 1: Vào ngày 04/10/2009 bà Khúc Thị N cắt 200 kg cà phê nhân đủ độ; Lần 2: Sau đó vài ngày Bà có cho ông Nguyễn Văn P cắt 50 kg cà phê nhân đủ độ; Lần 3: Ngày 19/10/2009 bà T có cho ông P cắt 200 kg cà phê nhân đủ độ; Lần 4: Đến ngày 25/12/2009 ông P có cắt 200 kg cà phê nhân đủ độ. Ba lần cắt cà phê sau bà N không ký vào giấy cắt cà nhưng bà N có gọi điện thì bà mới đồng ý cắt vì bà T không bao giờ đồng ý cho riêng ông P cắt. Sau khi cắt cà phê vợ chồng ông P, bà N đã trả cho Bà được 218 kg cà phê nhân xô. Sau đó một thời gian ông P đã trả cho bà 50 kg cà phê nhân xô đủ độ. Hiện nay, vợ chồng ông P, bà N còn nợ 382 kg, yêu cầu

vợ chồng ông P, bà N trả, nếu bà N không chấp nhận thì yêu cầu ông P trả số nợ trên.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khúc Thị N1 trình bày:

Bà N1 và bà N là chị em với nhau, trong quá trình sinh sống thì ông P có vay của bà 5.000.000 đồng để làm nhà theo chương trình 167; sau đó ông P, bà N vay thêm 6.000.000 đồng về để chuộc xe công nông. Bà N là người đứng ra nhận số tiền này, thời gian vay do lâu rồi không còn nhớ nữa, cho vay không tính lãi suất, khi vay chỉ nói miệng với nhau. Nay bà Khúc Thị N1 yêu cầu ông Nguyễn Văn P trả 11.000.000 đồng. Bà N1 không yêu cầu bà N có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nêu trên vì số tiền này vay về để cho ông P sử dụng riêng.

Tại biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khúc Thị M trình bày:

Bà M và bà N là chị em với nhau, trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữ bà N với ông P thì ông P có trình bày tài sản chung của ông bà là thửa đất mà bà M mua của ông Nguyễn Xuân H vào ngày 02/4/2006, diện tích 150m^{2,} (chiều rộng 5m, dài 30m), thửa đất tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, vào thời điểm đó Bà gửi 13.000.000 đồng cho chị gái là bà N để mua đất hộ, bà N đứng ra giao dịch với ông Nguyễn Xuân H với giá là 12.000.000 đồng, còn thừa 1.000.000 đồng bà M cho bà N bà N đứng ra giao dịch, ông H viết giấy bán đất cho bà mang tên Khúc Thị M, còn chữ Khúc Thị M là bà N viết. Ngoài ra, năm 2005 bà M còn cho vợ chồng ông P vay 10.000.000 đồng để làm công trình phụ. Nay, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản và số nợ trên.

Tại bản tự khai và quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh C là con trai ông Nguyễn Văn P, anh C có cho ông P vay số tiền 5.000.000 đồng để mua gỗ của ông H thôn 7, xã Ea Nam (thời gian vay lâu rồi không còn nhớ nữa). Anh C không có yêu cầu ông P phải trả số tiền này. Đối với số tài sản là thửa đất có chiều rộng 8m, chiều dài 38m mà bố mẹ anh tranh chấp, anh không có đóng góp gì nên không có ý kiến gì đối với vấn đề chia tài sản này.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan người đại diện cho công ty TNHH MTV Lâm nghiệp T trình bày:

Vào năm 2005 Lâm trường T, nay là công ty TNHH MTV Lâm nghiệp T có cho hộ ông Nguyễn Văn P nhận khoán liên doanh, liên kết trồng, chăm sóc, bảo vệ và kinh doanh rừng trồng với với diện tích 6ha khu vực xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo. Thời gian nhận khoán là 40 năm tính từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến thời điểm cây đưa vào khai thác và tiêu thụ. Cụ thể hai bên ký hợp đồng giao khoán 6ha như sau:

- Giao khoán diện tích 3,5ha (dài 425m, rộng 85m), thuộc lô a khoảnh 1 tiểu khu 118 có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường đi ra quốc lộ 14 (km72), phía Đông giáp quy hoạch xưởng cưa, phía Tây giáp rừng ông Trần Xuân N, phía Nam giáp rẫy cà phê ông T. Trên đất có 208 cây dầu sao lâm trường trồng có đường kính trung bình 1,3m là 10cm.

- Giao khoán diện tích 2,5ha thuộc lô 2a khoảnh 6 tiểu khu 113 có tứ cận như

sau: Phía Bắc giáp đường vào Ea Wa**,** phía Đông giáp rừng ông Á, phía Tây giáp rẫy ông T, phía Nam giáp nhà ông T.

Hai bên thỏa thuận khi rừng đến tuổi khai thác tiêu thụ, sau khi trừ chi phí thiết kế khai thác, nghiệm thu đóng búa kiểm lâm, vốn đầu tư của lâm trường tính tại thời điểm giao khoán 1ha bình quân là 4.200.000 đồng (vốn đầu tư trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ đến ngày giao khoán) tương ứng với số tiền 6ha là 25.200.000 đồng và các khoản nghĩa vụ thuế với nhà nước phần thu nhập còn lại hộ gia đình được hưởng 70%, lâm trường 30%.

Đối với diện tích đất không có rừng hoặc diện tích rừng chưa đủ mật độ tiêu chuẩn thì hộ gia đình nhận khoán phải đầu tư vốn và công lao động để trồng mới hoặc trồng dặm theo hướng dẫn của lâm trường (tại khoản 1 Điều II của hợp đồng). Diện tích rừng này khi được khai thác tiêu thụ sau khi trừ tiền giống, chi phí thiết kế khai thác, chi phí khai thác, nghiệm thu đóng búa kiểm lâm và các khoản nghĩa vụ thuế với nhà nước, phần thu nhập còn lại hộ gia đình được hưởng 90%, lâm trường 10%.

Nay bà Khúc Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn P. Đối với diện tích đất rừng công ty giao khoán cho hộ gia đình ông P bà N, khi Tòa án giải quyết phân chia và giao cho ông P, bà N diện tích đất nhận khoán cụ thể công ty sẽ ký lại hợp đồng với ông P, bà N. Đối với cây rừng được công ty cung cấp giống ông P, bà N chỉ được chia phần công chăm sóc. Đối với cây rừng ông P, bà N tự trồng ông P bà N được chia giá trị cây theo định giá nhà nước. Vì vậy, công ty chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H’Leo phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án về cơ bản là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ đã được thu thập tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử cần chấp nhận cho bà N ly hôn với ông P; cần chấp nhận việc rút yêu cầu về việc phân chia tài sản chung, một phần nợ chung của bà N, cần đình chỉ các yêu cầu này; cần buộc bà Khúc Thị N phải trả cho bà Bùi Thị L 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Khúc Thị N1 11.000.000 đồng, trả cho bà Khúc Thị T 382 kg cà phê nhân xô đủ độ, trả cho bà Khúc Thị N 20.000.000 đồng, 3,5 chỉ vàng 999,9%. Cần đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn P đối với thửa đất có chiều rộng 5m, chiều dài 30m tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H’Leo, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Khúc Thị N và ông Nguyễn Văn P là vợ chồng. Do mâu thuẫn trong quá trình chung sống, nên bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Việc bà Bùi Thị L yêu cầu bà Khúc Thị N trả 20.000.000 đồng; bà Khúc Thị N1 yêu cầu ông Nguyễn Văn P trả 11.000.000 đồng; bà Khúc Thị T yêu cầu ông

Nguyễn Văn P trả 382 kg cà phê nhân xô đủ độ là phù hợp với với khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 73, khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Khúc Thị N đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung với ông Nguyễn Văn P. Căn cứ vào khoản 4 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, nên cần chấp nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công ty TNHH MTV Lâm nghiệp T, anh Nguyễn Văn C, bà Khúc Thị N1, bà Khúc Thị M, ông Nguyễn Văn H, bà Cao Chí D đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng những người này đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Bà Khúc Thị N và ông Nguyễn Văn P chung sống với nhau từ năm 1989 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện V, tỉnh Hưng Yên) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 03/11/1989. Hai người chung sống và kết hôn trên cơ sở tự nguyện có qua thời gian tìm hiểu. Trong quá trình chung sống Ông Bà hạnh phúc được khoảng 10 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách của hai người khác nhau, không còn chung quan điểm và cách sống nên xảy ra cãi vã. Qua xác minh tại chính quyền địa phương thì cũng được xác nhận bà N, ông P đã sống ly thân từ năm 2008. Nay nhận thấy Ông Bà không còn yêu thương, chăm sóc, quý trọng lẫn nhau, thực tế hôn nhân không còn tồn tại, nếu tiếp tục chung sống cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai người, để giải phóng sự ràng buộc giữa hai người, cần cho bà N và ông P được ly hôn.

[3] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Khúc Thị N và ông Nguyễn Văn P có 02 con chung là Nguyễn Văn C, sinh năm 1990; Nguyễn Thị C, sinh năm 1992. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[4] Về tài sản chung:

- Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung của bà Khúc Thị N: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Khúc Thị N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất có chiều rộng 8m, chiều dài 38m, trên đất có 01 ngôi nhà gỗ diện tích 35m^2, 8.000m^2 đất trồng cây cà phê tọa lạc tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; khoảng 4.000 cây keo, bạch đàn... trồng trên đất rừng nhận khoán của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuần Mẫn; 01 dàn máy lọng, 01 máy cưa, 01 máy hào, 01 máy nỏng đứng to, 01 xe máy, 01 bộ bàn ghế, 01 máy cắt, 01 giếng nước; 68.000.000 đồng vay ngân hàng chính sách xã hội huyện Ea H'Leo; 10.000.000 đồng tiền nước sạch vay Hội phụ nữ tỉnh. Xét thấy, yêu cầu của bà N phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ giải quyết về phần tài sản chung.

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn P về việc phân chia thửa đất có chiều rộng 5m, chiều dài 30m tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk. Sau

khi thụ lý yêu cầu của ông P, Tòa án đã yêu cầu ông P nộp chi phí định giá tài sản nhưng ông P không nộp. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung nêu trên của ông P.

Khi có yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung bà N, ông P có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác dân sự khác.

[5] Về các khoản nợ:

- Đối với yêu cầu của bà Bùi Thị L về khoản nợ 20.000.000 đồng: Ngày 15/3/2016 bà Khúc Thị N có vay của bà L số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất là 2%/tháng, khi vay bà L có nói với bà N *"tôi chỉ cho bà vay, không liên quan đến ai khác"*. Sau khi vay tiền về bà N đưa lại cho ông P sử dụng vào mục đích riêng. Nay bà L chỉ yêu cầu bà N trả số tiền này, bà Nchấp nhận. Vì vậy, cần buộc bà N có nghĩa vụ phải trả cho bà L 20.000.000 đồng, ông P có nghĩa vụ trả cho bà N 20.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu của bà Khúc Thị N1 về việc trả 11.000.000 đồng: Số nợ này, sau khi vay về bà N đưa cho ông P sử dụng nên bà Khúc Thị N1 yêu cầu ông Nguyễn Văn P phải trả 11.000.000 đồng. Ông P chấp nhận trả cho bà N1 toàn bộ số nợ này. Vì vậy, cần buộc ông P trả cho bà N1 11.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu của bà Khúc Thị T về việc trả 382 kg cà phê nhân xô: Bà Khúc Thị T yêu cầu bà Khúc Thị N và ông Nguyễn Văn P phải trả 382 kg cà phê nhân xô đủ độ. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc bà N không chấp nhận trả, ông P chấp nhận một mình trả cho bà T, bà T cũng chấp nhận để cho ông P trả số cà phê nhân xô này. Vì vậy, cần buộc ông P trả cho bà T 382 kg cà phê nhân xô.

- Đối với số nợ 3,5 chỉ vàng 999,9%: Bà N yêu cầu ông P trả 3,5 chỉ vàng 999,9% mà ông P vay, ông P chấp nhận yêu cầu của bà N. Vì vậy, cần buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Khúc Thị N 3,5 chỉ vàng 999,9%.

- Đối với số cây rừng mà ông P, bà N nhận khoán của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp T, số tiền 5.000.000 đồng mà anh C cho rằng ông P còn nợ; số nợ 10.000.000 đồng và thửa đất có chiều rộng 5m, chiều dài 30m tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk mà bà M cho rằng cho vợ chồng ông P vay, đất thì bà M nhận chuyển nhượng của ông H. Tuy nhiên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[6] Về án phí dân sự: Cần buộc bà Khúc Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định pháp luật; cần buộc bà N, ông P phải chịu án phí dân sự đối với các khoản nợ; cần khấu trừ, trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Khúc Thị N; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn P đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 156; các điểm c, đ khoản 1 Điều 217, các khoản 1, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 428, Điều 431, Điều 438, Điều 471, Điều 473 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Điều 431, Điều 433, Điều 434, Điều 440, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 1, khoản 4 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Khúc Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Khúc Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

2. Về nuôi con chung: Bà Khúc Thị N và ông Nguyễn Văn P có 02 con chung là Nguyễn Văn C, sinh năm 1990; Nguyễn Thị C, sinh năm 1992. Hiện nay, các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Khúc Thị N về việc phân chia thửa đất chiều rộng 8m, chiều dài 38m, trên đất có 01 cái nhà gỗ diện tích 35m^2; 8.000m^2 đất trồng cây cà phê (đều tọa lạc tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk); khoảng 4.000 cây keo, bạch đàn... nhận khoán của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp T (tọa lạc tại khu vực xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk); 01 dàn máy lọng, 01 máy cưa, 01 máy hào, 01 máy nỏng đứng to, 01 xe máy, 01 bộ bàn ghế, 01 máy cắt, 01 giếng nước; 68.000.000 đồng vay ngân hàng chính sách xã hội huyện Ea H'Leo; 10.000.000 đồng tiền nước sạch vay của Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn P đối với thửa đất có chiều rộng 5m, chiều dài 30m tại thôn 5, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về các khoản nợ: Buộc bà Khúc Thị N phải trả cho bà Bùi Thị L 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Khúc Thị N1 11.000.000 đồng; trả cho bà Khúc Thị T 382 kg cà phê nhân xô đủ độ; trả cho bà Khúc Thị N 20.000.000 đồng và 3,5 chỉ vàng 999,9%.

Khi có yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung bà N, ông P có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác dân sự khác.

5. Về án phí dân sự: Bà Khúc Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự trong vụ án ly hôn, 1.000.000 đồng tiền án phí dân sự, số tiền này được khấu trừ vào 2.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Khúc Thị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số: AA/2017/0000767, ngày 05/01/2018. Trả lại cho bà Khúc Thị N 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại mà bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số: AA/2017/0000767, ngày 05/01/2018 và 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2017/0004067, ngày 11/5/2018.

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 3.883.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2017/0008739, ngày 28/8/2019. Ông Nguyễn Văn P còn phải chịu 2.633.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Bùi Thị L 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2017/0000945, ngày 04/5/2018.

Trả lại cho bà Khúc Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2017/0004098, ngày 25/5/2018.

Trả lại cho bà Khúc Thị N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2017/0008692, ngày 10/8/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Khúc Thị N; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Văn P; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện KSND huyện Ea H'Leo;
- Chi cục THADS huyện E;
-UBND xã L , huyện V, tỉnh Hưng Yên (Số ĐKKH 10, ngày 03/11/1989);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Đăng Khoa